

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG KHAI

Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Đại học Kinh tế Quốc dân**

Tên cơ sở giáo dục bằng tiếng Anh: **National Economics University**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Điện thoại: **(+84) 24.36.280.280**

Địa chỉ thư điện tử: dhktqd@neu.edu.vn.

Cổng thông tin điện tử: <https://neu.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: **Đại học**

Cơ quan quản lý trực tiếp: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

4. Sứ mệnh:

a) Đại học Kinh tế Quốc dân đi tiên phong trong đổi mới, phát triển và phổ biến tri thức về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh và ứng dụng công nghệ; thu hút và đào tạo nhân tài; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, phụng sự sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

b) Đại học Kinh tế Quốc dân đào tạo ra các nhà lãnh đạo và những doanh nhân hàng đầu của Việt Nam.

c) Đại học Kinh tế Quốc dân là một trung tâm nghiên cứu xuất sắc, đề xuất xây dựng đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và tư vấn giải pháp cho các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp.

Tầm nhìn:

a) Trở thành Đại học theo định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm 5 Đại học hàng đầu của Việt Nam.

b) Trở thành một trong 100 Đại học tốt nhất Châu Á trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh theo chuẩn mực xếp hạng quốc tế.

Mục tiêu của Đại học Kinh tế Quốc dân:

a) **Mục tiêu đào tạo** của Đại học là giúp người học phát triển toàn diện, có năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và nhu cầu thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

b) Mục tiêu hoạt động Khoa học và Công nghệ:

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực quản lý kinh tế trình độ cao của đất nước, kết hợp thực hiện nghiên cứu khoa học với đào tạo;

- Cập nhật các kiến thức quản lý hiện đại, kinh nghiệm và bài học quản lý tiên tiến trong nước và quốc tế vào trong lĩnh vực quản lý khoa học, nghiên cứu và tư vấn;

- Nâng cao trình độ và năng lực của giảng viên, nghiên cứu viên, xây dựng đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành;

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế, hội nhập với các trường đại học khu vực và thế giới;

- Hướng tới xây dựng Đại học nghiên cứu đầu ngành của Việt Nam và có vị thế trong khu vực và trên thế giới.

c) Mục tiêu của hoạt động liên kết trong nước là kết hợp các nguồn lực của Đại học và đối tác, thực hiện hợp tác giữa Đại học với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động nhằm thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với chiến lược phát triển của Đại học.

d) Mục tiêu cơ bản của hoạt động hợp tác quốc tế của Đại học là mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế, huy động các nguồn lực, kết hợp thế mạnh của Đại học và các đối tác quốc tế nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tăng cường thu hút trao đổi học thuật, giảng viên, sinh viên quốc tế, nâng cao uy tín và vị thế của Đại học trong hệ thống các Đại học khu vực và quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐHKQTĐ) có tiền thân là Trường Huấn luyện cán bộ Kinh tế - Tài chính, được thành lập năm 1954 trong kháng chiến chống Pháp với nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ kinh tế. Năm 1956, Chính phủ ra Nghị định số 678/TTg thành lập Trường Kinh tế Tài chính Trung ương – tiền đề của Đại học Kinh tế Quốc dân hiện nay. Giai đoạn 1956–1964, Trường tổ chức đào tạo chính quy đầu tiên, phát triển tổ bộ môn và hình thành hai khoa cơ sở. Năm 1964, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch, trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, mở rộng quy mô đào tạo, đặc biệt ở bậc sau đại học và hợp tác quốc tế. Năm 1985, trường chính thức mang tên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân theo Quyết định số 1443/QĐKH. Đây là bước ngoặt đánh dấu bước phát triển ĐHKQTĐ thành trường đại học trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh. Trong thời kỳ đổi mới, ĐHKQTĐ đã chuyển mạnh sang mô hình đào tạo gắn với kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa, mở rộng quy mô ngành nghề và tăng cường năng. Từ năm 2005,

ĐHKTQD được thí điểm thực hiện cơ chế tự chủ, từng bước hoàn thiện bộ máy tổ chức, chuyển đổi mô hình khoa thành viện, xây dựng hệ thống văn bản quản lý nội bộ. Đặc biệt, năm 2023, ĐHKQTĐ đã thành lập ba trường thành viên chuyên sâu (Trường Kinh tế và Quản lý công, Trường Kinh doanh, Trường Công nghệ), đánh dấu sự chuyển mình theo mô hình đại học đa ngành hiện đại. Ngày 15/11/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1386/QĐ-TTg chuyển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Đại học Kinh tế Quốc dân, mở ra bước ngoặt phát triển mới hướng tới mô hình đại học đa ngành, đa lĩnh vực, hội nhập quốc tế sâu rộng. Trải qua gần 70 năm phát triển, ĐHKQTĐ không ngừng đổi mới tổ chức và chương trình đào tạo, trở thành đơn vị đầu ngành trong lĩnh vực kinh tế – quản lý – quản trị kinh doanh tại Việt Nam.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Họ và tên: **Phạm Hồng Chương**

Chức vụ: **Giám đốc Đại học** – Thời gian từ 01/01/2025 đến 31/7/2025

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Họ và tên: **Bùi Huy Nhượng**

Chức vụ: **Giám đốc Đại học** – Thời gian từ 01/8/2025 đến 31/12/2025

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập ĐHKQTĐ:

- Nghị định số 678-TTg ngày 25/01/1956 của Thủ tướng Chính phủ mở trường Kinh tế Tài chính đặt trong hệ thống trường đại học nhân dân Việt Nam trực thuộc Thủ tướng Phủ.

- Quyết định 1386/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Đại học Kinh tế Quốc dân.

b) Quyết định công nhận hội đồng đại học, chủ tịch hội đồng đại học của ĐHKQTĐ

- Quyết định 3997/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển và công nhận Hội đồng đại học Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026

- Quyết định 3998/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng đại học Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026

Danh sách thành viên hội đồng đại học của ĐHKQTĐ

STT	Họ và tên	Chức danh/ Chức vụ/ Đơn vị công tác	Ghi chú
	<i>Chủ tịch Hội đồng Đại học</i>		
1.	Ông Bùi Đức Thọ	Bí thư ĐU, Chủ tịch HĐ Đại học	
	<i>Thành viên đương nhiên</i>		
2.	Ông Phạm Hồng Chương <i>(từ 01/01/2025 tới 31/7/2025)</i>	Phó Bí thư ĐU, Giám đốc	TV đương nhiên
3.	Ông Bùi Huy Nhượng <i>(từ 01/8/2025)</i>	Phó Bí thư ĐU, Giám đốc	TV đương nhiên
4.	Ông Nguyễn Hữu Đồng	Chủ tịch Công đoàn, Phó Bí thư ĐU	TV đương nhiên
5.	Bà Hoàng Ngọc Mai	UV Ban chấp hành ĐTNCS HCM	TV đương nhiên
	<i>Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>		
6.	Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Vụ trưởng Vụ GDDH, Bộ Giáo dục và Đào tạo	TV ngoài trường
	<i>Thành viên bầu</i>		
7.	Bà Đỗ Thị Hải Hà	Hiệu trưởng Trường Kinh tế và Quản lý công, Trường khoa Khoa học Quản lý	Đại diện giảng viên
8.	Ông Tại Văn Lợi	Hiệu trưởng Trường Kinh doanh	Đại diện giảng viên
9.	Ông Hoàng Xuân Quế	Viện trưởng Viện Ngân hàng Tài chính	Đại diện giảng viên
10.	Ông Nguyễn Hữu Ánh	Viện trưởng Viện Kế toán Kiểm toán	Đại diện giảng viên
11.	Ông Vũ Huy Thông	Trưởng khoa Marketing, Trường Kinh doanh	Đại diện giảng viên
12.	Bà Trần Thị Vân Hoa	Giảng viên Cao cấp, Khoa Khoa học Quản lý, Trường Kinh tế và Quản lý công	Đại diện giảng viên
13.	Ông Hoàng Văn Cường	Giảng viên Cao cấp, Phó Chủ tịch Hội đồng Giáo sư Nhà nước	Đại diện giảng viên
14.	Ông Bùi Huy Nhượng	Phó Giám đốc	Đại diện viên chức

STT	Họ và tên	Chức danh/ Chức vụ/ Đơn vị công tác	Ghi chú
15.	Ông Nguyễn Thành Hiếu	Phó Giám đốc	Đại diện viên chức
16.	Ông Hồ Đình Bảo	Trưởng phòng Phòng Tổ chức Cán bộ	Đại diện viên chức
17.	Ông Tô Trung Thành	Trưởng phòng Phòng quản lý Khoa học	Đại diện viên chức
18.	Ông Lê Trung Thành	Viện trưởng Viện Đào tạo Quốc tế	Đại diện viên chức
19.	Ông Vũ Văn Ngọc	Viện trưởng Viện Tiên tiến Chất lượng cao và POHE	Đại diện viên chức
20.	Ông Đặng Quốc Chính	Tổng Giám đốc CTCP Cơ điện Trần Phú	Đại diện cộng đồng xã hội
21.	Ông Phan Minh Chính	Chủ tịch HĐQT CTCP Thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy	Đại diện cộng đồng xã hội
22.	Ông Nguyễn Thái Dũng	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bán lẻ BRG	Đại diện cộng đồng xã hội
23.	Ông Nguyễn Đức Hiền	Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương	Đại diện cộng đồng xã hội
24.	Ông Hồ Sỹ Hùng	Phó Chủ tịch UB Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	Đại diện cộng đồng xã hội
25.	Ông Nguyễn Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT, Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Du lịch Đầu tư phát triển HASTEC	Đại diện cộng đồng xã hội
26.	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Bí thư Tỉnh ủy Tỉnh Bắc Ninh	Đại diện cộng đồng xã hội

c) Quyết định bổ nhiệm, công nhận giám đốc, phó giám đốc của ĐHKQTĐ

- Quyết định 3999/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026 đối với GS.TS Phạm Hồng Chương.

- Quyết định 1468/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026 đối với PGS.TS Bùi Huy Nhượng.

- Nghị quyết 27/NQ-ĐHKQTĐ ngày 27/12/2024 của Hội đồng Đại học về việc chuyển Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Phó Giám đốc Đại

học Kinh tế Quốc dân đối với PGS.TS Bùi Huy Nhượng

- Nghị quyết 28/NQ-ĐHKTQD ngày 27/12/2024 của Hội đồng Đại học về việc chuyển Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Phó Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân đối với GS.TS Nguyễn Thành Hiếu

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của của ĐHKTQD

Nghị quyết số 09/NQ-ĐHKTQD ngày 09/5/2025 của Hội đồng Đại học ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Kinh tế Quốc dân;

Chức năng của ĐHKTQD

Đại học có chức năng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế; tư vấn, cung cấp dịch vụ; xuất bản ấn phẩm; chia sẻ tri thức góp phần vào việc đề xuất những đường lối, chính sách và giải pháp quản trị tiên tiến, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước, địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức và đối tác quốc tế.

Nhiệm vụ và quyền hạn của ĐHKTQD

1. Về đào tạo

a) Xây dựng kế hoạch, tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động đào tạo, giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận và cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền.

b) Tuyển sinh và quản lý người học; phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động đào tạo và giáo dục; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học; thực hiện chính sách xã hội cho các đối tượng chính sách; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động đào tạo và giáo dục.

c) Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng của Đại học; tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Đại học.

d) Liên kết trong nước và thực hiện hợp tác quốc tế với các tổ chức trong các lĩnh vực có liên quan; hợp tác giữa Đại học với doanh nghiệp, với đơn vị sử dụng lao động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng, nhà trường với doanh nghiệp để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và bổ sung nguồn tài chính cho Đại học.

2. Về nghiên cứu khoa học

a) Tổ chức nghiên cứu tổng kết lý luận, chính sách, cơ chế quản lý để tham mưu cho các cơ quan Đảng, Nhà nước trong việc hoạch định, ban hành và thực thi các chính sách về phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

b) Tổ chức nghiên cứu các chủ đề về ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo để tư vấn cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, các địa phương, các doanh nghiệp trong việc hoạch định, ban hành, thực thi các chính sách các quyết định có liên quan.

c) Khai thác và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học hướng tới công bố quốc tế, ứng dụng có hiệu quả các kết quả nghiên cứu, tăng cường định hướng nghiên cứu và nâng cao vị thế của Đại học ở trong và ngoài nước.

d) Nghiên cứu xây dựng, hình thành quan điểm, lý luận về phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện đặc thù của Việt Nam.

đ) Hợp tác, liên kết với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và tổ chức nước ngoài để triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học.

e) Tổ chức hoạt động ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ.

3. Về tư vấn, cung cấp dịch vụ

a) Tư vấn cho Đảng, Nhà nước về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách liên quan đến công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

b) Tư vấn cho các địa phương, doanh nghiệp và tổ chức về hoạch định, tổ chức thực hiện chiến lược, các giải pháp phát triển, các giải pháp về công nghệ thông tin và chuyển đổi số; thực hiện dịch vụ khoa học, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

c) Hỗ trợ khởi nghiệp đối với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp xã hội, cung cấp dịch vụ có giá trị cho xã hội thông qua các hoạt động như phát triển vườn ươm doanh nghiệp, thành lập doanh nghiệp trực thuộc Đại học.

4. Xuất bản ấn phẩm phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

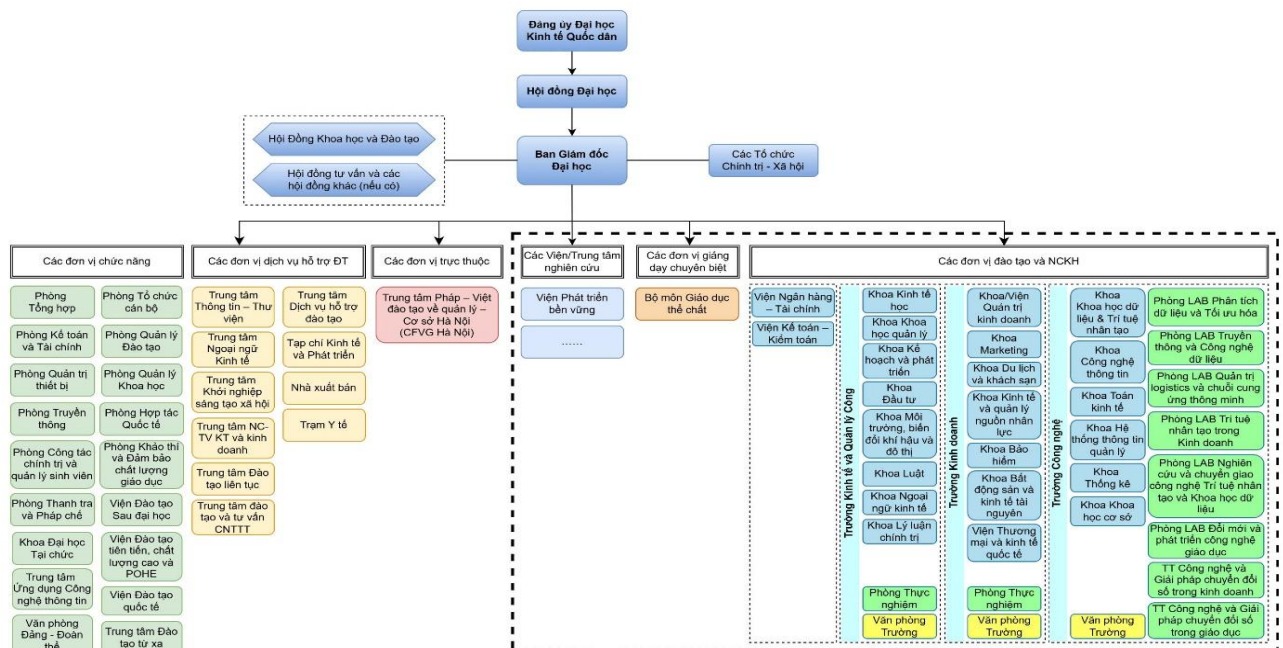
5. Về chia sẻ, tiếp nhận tri thức và phát triển cộng đồng.

a) Tổ chức các hội thảo, tọa đàm trong nước và quốc tế, nhằm cung cấp và tiếp nhận những thông tin, tư liệu mới về phát triển kinh tế - xã hội trong và ngoài nước.

b) Thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển cộng đồng.

c) Giữ gìn, phát triển di sản và bản sắc văn hóa dân tộc.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của ĐHKQTĐ:



đ) Quyết định thành lập trường thành viên

- Nghị quyết 10/NQ-ĐHKTQD ngày 18/12/2023 của Hội đồng Trường về việc thành lập Trường Trường Kinh tế và Quản lý công thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Nghị quyết 09/NQ-ĐHKTQD ngày 18/12/2023 của Hội đồng Trường về việc thành lập Trường Kinh doanh thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Nghị quyết 15/NQ-ĐHKTQD ngày 18/12/2023 của Hội đồng Trường về việc thành lập Trường Công nghệ thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

e) Họ và tên: **Phạm Hồng Chương**

Chức vụ: **Giám đốc Đại học** – Thời gian từ 01/01/2025 đến 31/7/2025

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Họ và tên: **Bùi Huy Nhượng**

Chức vụ: **Giám đốc Đại học** – Thời gian từ 01/8/2025 đến 31/12/2025

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Nhiệm vụ: Giám đốc Đại học là người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của Đại học Kinh tế Quốc dân

Trách nhiệm: Giám đốc Đại học chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động của Đại học theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Kinh tế Quốc dân

Các trường thành viên**1. Họ và tên: **Đỗ Thị Hải Hà****

Chức vụ: **Hiệu trưởng Trường Kinh tế và Quản lý công**

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

2. Họ và tên: **Tạ Văn Lợi**

Chức vụ: **Hiệu trưởng Trường Kinh doanh**

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

3. Họ và tên: **Nguyễn Quang Huy**

Chức vụ: **Hiệu trưởng Trường Công nghệ**

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Nhiệm vụ: Hiệu trưởng là người đứng đầu Trường, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động của Trường có chất lượng và hiệu quả cao nhất

Trách nhiệm: Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước Giám đốc Đại học về tất cả các hoạt động của Trường.

8. Các văn bản khác của ĐHKQTĐ:

Chiến lược phát triển của đại học:

Chiến lược phát triển Đại học Kinh tế Quốc dân 2021-2030 ban hành kèm theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của đại học:

Nghị quyết định 20/NQ-ĐHKQTĐ ngày 11/6/2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Quy chế tài chính Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐHKQTĐ ngày 27/12/2021 của Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Nghị quyết số 36/NQ-ĐHKQTĐ ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường về việc thông qua danh mục vị trí việc làm và đề án vị trí việc làm; Quyết định số 623/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Quyết định 1386/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Quyết định 3997/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển và công nhận Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026 thành Hội đồng Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026.

- Quyết định 3998/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026 của GS.TS Phạm Hồng Chương.

- Quyết định 1468/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026 của PGS.TS Bùi Huy Nhượng.

- Nghị quyết 09/NQ-ĐHKQTĐ-HĐĐH ngày 09/5/2024 của Hội đồng Đại học về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Quyết định 657/QĐ-BGDĐT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Đề án tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của Đại học Kinh tế Quốc dân.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian¹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	59,42	55,96
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	64,61%	63,87%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo²

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	760	4	265	355	118	18
	Nhân văn	14	0	9	4	1	0
	Khoa học xã hội và hành vi	110	0	34	48	24	4
	Báo chí và thông tin	13	1	4	7	1	0
	Kinh doanh và quản lý	424	0	144	194	75	11
	Pháp luật	27	0	11	15	1	0
	Toán và thống kê	10	0	3	7	0	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	73	0	33	37	3	0
	Công nghệ kỹ thuật	38	3	20	12	2	1
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10	0	0	7	3	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	26	0	7	14	4	1
	Môi trường và bảo vệ môi trường	15	0	0	10	4	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	760	4	265	355	118	18
	Nhân văn	14	0	9	4	1	0
	Khoa học xã hội và hành vi	110	0	34	48	24	4

¹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn CSGDDH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/

² Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn CSGDDH tại Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Báo chí và thông tin	13	1	4	7	1	0
	Kinh doanh và quản lý	424	0	144	194	75	11
	Pháp luật	27	0	11	15	1	0
	Toán và thống kê	10	0	3	7	0	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	73	0	33	37	3	0
	Công nghệ kỹ thuật	38	3	20	12	2	1
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10	0	0	7	3	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	26	0	7	14	4	1
	Môi trường và bảo vệ môi trường	15	0	0	10	4	1

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ³

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	252	255
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	78	84
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	43,42%	45,2%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m2)	Từ 2030 mới tính	Từ 2030 mới tính
2	Diện tích sàn/người học (m2)	81,47	2,85
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	96%	100%

³ Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn CSGDĐH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	770,03	643,7
5	Số bản sách/người học	69,2	76,2
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	18,58%	18,75%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	114,8	107,8

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo⁵

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, Hà Nội	123.522	3.535.259,7
Tổng cộng			123.522	3.535.259,7

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2025

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ⁶	Kinh phí (triệu đồng)
1	Cải tạo tòa nhà		
	Cải tạo sửa chữa các tòa nhà, Đại học Kinh tế Quốc dân	Trụ sở	9.152
Tổng cộng			9.152

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định:

Tên đầy đủ: **Tổ chức Kiểm định các chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh quốc tế**

Tên tiếng Anh: **Foundation for International Business Administration Accreditation**

Tên viết tắt: **FIBAA**

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: **Tiêu chuẩn của tổ chức FIBAA, trên cơ sở các nguyên lý chung của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục châu Âu.**

- Mức độ đạt kiểm định: **Đạt**

- Thời gian hiệu lực: **từ ngày 06 tháng 3 năm 2024 đến ngày 05 tháng 3 năm 2030**

⁵ Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn CSGDĐH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

⁶ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình ⁷	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1.	7340120	Kinh doanh quốc tế	Cử nhân Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	30/8/2026
2.	7310101	Kinh tế	Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kinh tế học	VU-CEA	30/8/2026
3.	7310101	Kinh tế	Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh	VU-CEA	30/8/2026
4.	7810201	Quản trị Khách sạn	Cử nhân Quản trị Khách sạn	VU-CEA	06/5/2027
5.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	06/5/2027
6.	7340101	Marketing	Cử nhân Marketing	VU-CEA	06/5/2027
7.	7310105	Kinh tế phát triển	Cử nhân Kinh tế phát triển	CEA-THANGLONG	17/9/2027
8.	7310104	Kinh tế đầu tư	Cử nhân Kinh tế đầu tư	CEA-THANGLONG	17/9/2027
9.	7340404	Quản trị nhân lực	Cử nhân Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	17/9/2027
10.	7310101	Kinh tế	Cử nhân Kinh tế và Quản lý đô thị	CEA-THANGLONG	17/9/2027
11.	7340405	Hệ thống thông tin quản lý học	Cử nhân Hệ thống thông tin quản lý học	CEA-THANGLONG	17/9/2027
12.	7480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	28/11/2030
13.	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	28/11/2030
14.	7320108	Quan hệ công chúng	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	28/11/2030
15.	7310106	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	CEA-THANGLONG	28/11/2030
16.	7340122	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	28/11/2030

⁷ **Ghi chú:** Danh sách có 61 Chương trình đào tạo bậc đại học chính quy và 02 Chương trình bậc cao học.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình ⁷	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
17.	7340121	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	28/11/2030
18.	7340124	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	28/11/2030
19.	7340101	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh	CEA-THANGLONG	28/11/2030
20.	7380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	CEA-THANGLONG	28/11/2030
21.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	28/11/2030
22.	7340301	Kế toán	Kế toán	CEA-THANGLONG	28/11/2030
23.	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	28/11/2030
24.	7340204	Bảo hiểm	Cử nhân Bảo hiểm	CEA-AVU&C	06/7/2028
25.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cử nhân Kinh tế nông nghiệp	CEA-AVU&C	06/7/2028
26.	7310107	Thống kê kinh tế	Cử nhân Thống kê kinh tế	CEA-AVU&C	06/7/2028
27.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	06/7/2028
28.	7380101	Luật	Cử nhân Luật	CEA-AVU&C	06/7/2028
29.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Cử nhân Tài chính tiên tiến	ACBSP	11/2031
30.	7340301	Kế toán	Cử nhân Kế toán tiên tiến	ACBSP	11/2031
31.	7340120	Kinh doanh quốc tế	Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chất lượng cao	ACBSP	11/2031
32.	7340302	Kiểm toán	Cử nhân Kiểm toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA	ACBSP	11/2031
33.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Cử nhân Ngân hàng chất lượng cao	ACBSP	11/2031

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình ⁷	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
34.	7340101	Marketing	Cử nhân Quản trị Marketing chất lượng cao	ACBSP	11/2031
35.	7310104	Kinh tế đầu tư	Cử nhân Kinh tế đầu tư chất lượng cao	ACBSP	11/2031
36.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Quản trị kinh doanh chất lượng cao	ACBSP	11/2031
37.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh	ACBSP	11/2031
38.	7810201	Quản trị khách sạn	Cử nhân Quản trị khách sạn POHE	ACBSP	11/2031
39.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cử nhân Quản trị lữ hành POHE	ACBSP	11/2031
40.	7340120	Kinh doanh quốc tế	Cử nhân Kinh doanh quốc tế tiên tiến	ACBSP	10/2033
41.	7310106	Kinh tế quốc tế	Cử nhân Kinh tế quốc tế chất lượng cao	ACBSP	10/2033
42.	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Cử nhân Tài chính doanh nghiệp chất lượng cao	ACBSP	10/2033
43.	7340404	Quản trị nhân lực	Cử nhân Quản trị nhân lực chất lượng cao	ACBSP	10/2033
44.	7310105	Kinh tế phát triển	Cử nhân Kinh tế phát triển chất lượng cao	ACBSP	10/2033
45.	7340101	Marketing	Cử nhân Truyền thông Marketing POHE	ACBSP	10/2033
46.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại POHE	ACBSP	10/2033
47.	7380107	Luật kinh tế	Cử nhân Luật kinh doanh POHE	ACBSP	10/2033
48.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Phân tích kinh doanh bằng tiếng Anh	ACBSP	16/10/2034

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình ⁷	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
49.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
50.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
51.	7810201	Quản trị khách sạn	Cử nhân Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
52.	7340301	Kế toán	Cử nhân Kế toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
53.	7340302	Kiểm toán	Cử nhân Kiểm toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
54.	7340301	Kế toán	Cử nhân Kế toán	FIBAA	13/9/2029
55.	7340302	Kiểm toán	Cử nhân Kiểm toán	FIBAA	13/9/2029
56.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	13/9/2029
57.	8340101	Quản trị kinh doanh	Thạc sỹ điều hành cao cấp - Executive MBA (Business Administration)	FIBAA	13/9/2029
58.	8340101	Quản trị kinh doanh	Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
59.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Quản trị kinh doanh (E-BBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
60.	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Kinh doanh số (E-DBD) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình ⁷	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
61.	7310108	Toán kinh tế	Cử nhân Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
62.	7310108	Toán kinh tế	Cử nhân Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh (DSEB) bằng tiếng Anh	FIBAA	13/9/2029
63.	7310108	Toán kinh tế	Cử nhân Toán Kinh tế	FIBAA	13/9/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo⁸

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	101,2%	97,40%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	28,3%	29,03%
3	Tỷ lệ thôi học	3,36%	3,10%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,94%	2,26%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	65,5%	68,2%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	43,5%	57,1%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	90,2%	95,1%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	90,2%	87,2%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	96%	96,1%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2025

TT	Số lượng người học theo lĩnh vực/ nhóm ngành/ ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ⁹
I	Đại học	50.583	12.783	8.162	
1	Nhân văn	539	98	99	97,62%
	<i>Chính quy</i>	514	98	99	
	<i>Vừa làm vừa học</i>	25	0	0	
2	Khoa học xã hội và hành vi	5.826	1.783	1.166	95,68%

⁸ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

⁹ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

TT	Số lượng người học theo lĩnh vực/ nhóm ngành/ ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ⁹
	<i>Chính quy</i>	5.735	1.783	1.166	
	<i>Vừa làm vừa học</i>	91	0	0	
3	Báo chí và thông tin	465	50	42	94,44%
4	Kinh doanh và quản lý	33.150	8.122	5.613	95,9%
	<i>Chính quy</i>	19.641	5.356	4.405	
	<i>Vừa làm vừa học</i>	2.148	0	238	
	<i>Từ xa</i>	11.361	2.766	970	
5	Pháp luật	4.951	1.347	559	96,17%
	<i>Chính quy</i>	798	233	188	
	<i>Vừa làm vừa học</i>	339	0	129	
	<i>Từ xa</i>	3.814	1.114	242	
6	Toán và thống kê	189	104	0	-
7	Máy tính và công nghệ thông tin	1.701	416	133	96,27%
	<i>Chính quy</i>	1.670	416	133	
	<i>Vừa làm vừa học</i>	31	0	0	
8	Công nghệ kỹ thuật	1.598	199	161	95,31%
	<i>Chính quy</i>	1.556	199	161	
	<i>Vừa làm vừa học</i>	42	0	0	
9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	399	122	55	93,38%
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1.183	371	225	96,47%
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	582	171	109	92,92%
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	5.204	1.859	927	
1.	Khoa học xã hội và hành vi	1.206	372	256	
2.	Kinh doanh và quản lý	3.954	1.465	671	
3.	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	4	0	
4.	Pháp luật	40	18	0	
III	Tiến sĩ	459	122	76	
1.	Công nghệ kỹ thuật	2	1	0	
2.	Khoa học xã hội và hành vi	174	38	33	
3.	Kinh doanh và quản lý	280	83	43	
4.	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3	0	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁰

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	4%	5%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,1	0,9
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,8	0,5

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	21	15,826
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	14	7,918
3	Đề tài cấp cơ sở	64	3,13
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	01	1,292
	Tổng số		28,166

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	391	45
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	432	282
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	12	27
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

¹⁰ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn CSGDĐH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹¹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	26,61%	24,32%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	9,92%	11,69%

¹¹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn CSGDDH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.